

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2025 đến ngày 30/09/2025

HÀ NỘI, THÁNG 10 NĂM 2025



Số: 808/CV-BCTC-DHT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2025

Kính gửi: Ủy Ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tên đơn vị: Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây

Mã chứng khoán: DHT

Địa chỉ trụ sở chính: 10A Quang Trung – Quận Hà Đông – TP. Hà Nội

Điện thoại: 0433 501 117 – Fax: 0433 829 054

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Ngô Văn Chinh – Trưởng Ban kiểm soát.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2025, kết quả kinh doanh của Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây như sau:

Tổng lợi nhuận sau thuế hợp nhất quý 3 năm 2025 là: 11.524.219.017 đồng so với tổng lợi nhuận sau thuế hợp nhất quý 3 năm 2024 là: 20.256.308.643 đồng, chênh lệch giảm 8.732.089.626 đồng tương ứng giảm 43,11% do:

Lợi nhuận gộp quý 3 năm 2025 là 49.713.957.022 đồng so với lợi nhuận gộp quý 3 năm 2024 là 55.986.481.749 đồng, chênh lệch giảm 6.272.524.727 đồng tương ứng giảm 11,20%.

Chi phí quản lý doanh nghiệp quý 3 năm 2025 là 35.641.878.907 đồng so với chi phí QLDN quý 3 năm 2024 là 30.780.009.569 đồng, chênh lệch tăng 4.861.869.338 đồng tương ứng tăng 15,80%.

Vậy Công ty xin báo cáo Ủy Ban chứng khoán Nhà Nước, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội biết.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu: TV-VT-GĐ

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY



DS. Lê Xuân Thắng

Mẫu số B 01a - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2025	01/01/2025
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		975.929.291.733	924.861.085.892
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	I.01	47.198.253.339	90.269.672.873
1 Tiền	111		47.198.253.339	70.269.672.873
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	20.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		160.000.000.000	90.000.000.000
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	I.02	160.000.000.000	90.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		180.263.224.238	192.360.480.643
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	I.03	143.024.775.035	127.407.266.728
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	I.04	32.316.631.350	59.380.091.165
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	I.05	8.445.818.576	8.884.273.984
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	I.06	(3.524.000.723)	(3.311.151.234)
IV. Hàng tồn kho	140	I.07	584.348.405.995	527.935.214.966
1 Hàng tồn kho	141		586.309.455.746	529.896.264.717
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.961.049.751)	(1.961.049.751)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.119.408.161	24.295.717.410
1 Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.482.163.753	23.664.448.196
2 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	I.15	1.637.244.408	631.269.214
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.022.020.105.662	1.001.444.167.114
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		179.918.115.874	187.367.778.307
1 Tài sản cố định hữu hình	221	I.08	178.541.455.874	185.991.118.307
- Nguyên giá	222		446.046.569.770	438.444.729.462
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(267.505.113.896)	(252.453.611.155)
2 Tài sản cố định vô hình	227	I.09	1.376.660.000	1.376.660.000
- Nguyên giá	228		2.026.660.000	2.026.660.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(650.000.000)	(650.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		819.268.509.043	790.109.801.102
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	I.10	819.268.509.043	790.109.801.102
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	I.02	18.996.645.234	19.335.631.790
1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		18.996.645.234	19.335.631.790
2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.836.835.511	4.630.955.915
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	I.11	3.836.835.511	4.630.955.915
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.997.949.397.395	1.926.305.253.006

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2025	01/01/2025
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		896.945.049.793	869.544.931.289
I. Nợ ngắn hạn	310		796.239.094.321	767.752.475.817
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	I.12	320.488.095.455	235.206.963.747
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	I.13	160.084.064.020	131.593.255.879
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	I.14	2.784.542.662	6.057.330.629
4 Phải trả người lao động	314		23.269.164.208	15.735.720.457
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	I.16	1.204.841.969	162.743.579
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	I.17	1.290.510.721	909.298.387
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	I.18	882.993.134	608.008.522
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	I.15	282.219.265.279	373.273.974.867
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.015.616.873	4.205.179.750
II. Nợ dài hạn	330		100.705.955.472	101.792.455.472
1 Phải trả dài hạn khác	337	I.18	3.793.000.000	4.879.500.000
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	I.15	96.912.955.472	96.912.955.472
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.101.004.347.602	1.056.760.321.717
I. Vốn chủ sở hữu	410	I.19	1.101.004.347.602	1.056.760.321.717
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		823.417.730.000	823.417.730.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		823.417.730.000	823.417.730.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		97.320.000.000	97.320.000.000
3 Vốn khác của chủ sở hữu	414		26.612.306.630	26.612.306.630
4 Cổ phiếu quỹ	415		(8.083.874.357)	(8.083.874.357)
5 Quỹ đầu tư phát triển	418		10.749.248.213	10.749.248.213
6 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		126.493.891.798	79.530.817.489
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		78.999.133.435	79.530.817.489
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		47.494.758.363	-
8 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		24.495.045.318	27.214.093.742
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.997.949.397.395	1.926.305.253.006

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2025

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Bích Ngọc

Hoàng Văn Tuế

Lê Xuân Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2025 đến ngày 30/09/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm	
				Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	II.1	638.969.901.939	544.508.066.487	1.709.539.464.818	1.544.200.353.501
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	II.2	169.092.560	26.879.050	378.961.630	270.637.100
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	II.3	638.800.809.379	544.481.187.437	1.709.160.503.188	1.543.929.716.401
4	Giá vốn hàng bán	11	II.4	589.086.852.357	488.494.705.688	1.552.120.897.958	1.387.048.147.165
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		49.713.957.022	55.986.481.749	157.039.605.230	156.881.569.236
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	II.5	5.679.495.204	5.560.871.411	21.952.289.063	14.731.921.882
7	Chi phí tài chính	22	II.6	3.673.716.326	3.261.618.178	16.919.529.390	14.979.491.329
Trong đó: Chi phí lãi vay				3.170.986.255	3.229.861.482	10.298.212.042	9.658.910.076
8	Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24		1.535.829.592	1.308.580.573	6.525.263.077	3.887.692.477
9	Chi phí bán hàng	25	II.9	7.706.914.709	6.965.873.838	23.423.246.690	22.561.024.773
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	II.9	35.641.878.907	30.780.009.569	96.417.669.085	80.208.521.579
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		9.906.771.876	21.848.432.148	48.756.712.205	57.752.145.914
12	Thu nhập khác	31	II.7	4.169.103.548	3.478.153.031	11.622.344.201	10.272.599.172
13	Chi phí khác	32	II.8	-	97.856.798	630.379.075	106.433.629
14	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		4.169.103.548	3.380.296.233	10.991.965.126	10.166.165.543
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+ 40)	50		14.075.875.424	25.228.728.381	59.748.677.331	67.918.311.457
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	II.10	2.551.656.407	4.972.419.738	10.904.517.392	13.079.102.084

17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	11.524.219.017	20.256.308.643	48.844.159.939
19	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61	13.008.856.734	19.375.147.922	47.494.758.363
20	Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62	(1.484.637.717)	881.160.721	1.349.401.576
					2.142.289.777

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2025

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Tổng Giám đốc



Người lập

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bích Ngọc

Hoàng Văn Tuế

Lê Xuân Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2025 đến ngày 30/09/2025

CHỈ TIÊU			Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm		Đơn vị tính: VND
					Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024	
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh									
1. Lợi nhuận trước thuế									
2. Điều chỉnh cho các khoản									
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư									
- Các khoản dự phòng									
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ									
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư									
- Chi phí lãi vay									
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động									
- Tăng, giảm các khoản phải thu									
- Tăng, giảm hàng tồn kho									
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)									
- Tăng, giảm chi phí trả trước									
- Tiền lãi vay đã trả									
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp									
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh									
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh									
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư									
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác									

2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	150.000.000	113.636.364	150.000.000
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(350.000.000.000)	(170.000.000.000)	(420.000.000.000)	(310.000.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	260.000.000.000	180.000.000.000	350.000.000.000	280.000.000.000
5.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	-	8.000.000.000	-
6.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.282.725.627	2.879.961.790	6.544.765.281	5.777.974.909
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(83.760.056.891)	(95.887.280.312)	(92.842.244.319)	(201.801.404.421)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1.	Tiền thu từ đi vay	33	142.819.156.374	119.248.529.474	524.082.210.741	443.856.062.088
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(186.292.047.147)	(75.017.534.884)	(615.136.920.329)	(527.054.239.529)
3.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-	-	(41.170.130.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(43.472.890.773)	44.230.994.590	(91.054.709.588)	(124.368.307.441)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)		(109.918.169.833)	6.748.154.745	(43.071.419.534)	(212.525.925.921)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	157.117.080.604	82.517.277.080	90.269.672.873	301.790.483.392
	Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61	(657.432)	(874.354)	-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)		47.198.253.339	89.264.557.471	47.198.253.339	89.264.557.471

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2025

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Tổng Giám đốc



Kế toán trưởng

Người lập

(Signature)

Nguyễn Thị Bích Ngọc

Hoàng Văn Tuế

Lê Xuân Thắng

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

I. Thông tin bổ sung cho các**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền	47.198.253.339	70.269.672.873
<i>Tiền mặt</i>	<i>7.296.810.423</i>	<i>13.278.124.220</i>
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	<i>39.901.442.916</i>	<i>56.991.548.653</i>
Tiền gửi ngân hàng VND	39.704.752.944	56.759.111.855
Tiền gửi ngân hàng USD	185.584.140	224.301.351
Tiền gửi ngân hàng EUR	11.105.832	8.135.447
Các khoản tương đương tiền	-	20.000.000.000
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng (*)	-	20.000.000.000
Cộng	47.198.253.339	90.269.672.873

(*) Là các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam có kỳ hạn 3 tháng.

2. Các khoản đầu tư tài chính**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/09/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<i>Ngắn hạn</i>	<i>160.000.000.000</i>	<i>160.000.000.000</i>	<i>90.000.000.000</i>	<i>90.000.000.000</i>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An (1)	80.000.000.000	80.000.000.000	90.000.000.000	90.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Á - CN Hà Đông (2)	40.000.000.000	40.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Đông Đô (3)	40.000.000.000	40.000.000.000	-	-
Cộng	160.000.000.000	160.000.000.000	90.000.000.000	90.000.000.000

(1) Hợp đồng tiền gửi số 320/2025/21810 ngày 03/07/2025, số tiền 80 tỷ đồng, kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 4,8%/năm, lãi trả cuối kỳ.

(2) Hợp đồng tiền gửi số 245/HĐTG/VAB-DHT ngày 27/9/2025 với số tiền 20 tỷ đồng, kỳ hạn 6 tháng, lãi suất từ 5,9%/năm, lãi trả cuối kỳ; Hợp đồng tiền gửi số 187/HĐTG/VAB-DHT ngày 08/08/2025, số tiền 10 tỷ đồng, kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 5,9%/năm, lãi trả cuối kỳ. Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 82 ngày 01/4/2025, số tiền 10 tỷ đồng, kỳ hạn 06 tháng, lãi suất 6,0%/năm, lãi trả cuối kỳ.

(3) Hợp đồng tiền gửi số 14588888368027TGKH/TCB ngày 30/09/2025, số tiền 20 tỷ đồng, kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 5,9%/năm, lãi trả cuối kỳ và Hợp đồng tiền gửi số 14588888368019TGKH/TCB ngày 30/09/2025, số tiền 20 tỷ đồng, kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 5,9%/năm, lãi trả cuối kỳ

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2025 đến ngày 30/09/2025

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2025			01/01/2025		
	Giá gốc	Điều chỉnh trong kỳ	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Điều chỉnh trong kỳ	Giá trị ghi sổ
Đầu tư vào công ty liên kết						
Công ty TNHH Hataphar Miền Nam (i)	700.000.000	122.342.487	822.342.487	700.000.000	124.811.232	824.811.232
Trường Cao đẳng Kỹ thuật y dược Hà Nội (ii)	-	-	-	3.287.565.579	-	3.287.565.579
Công ty CP Dược phẩm Công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam (iii)	2.450.000.000	15.724.302.747	18.174.302.747	2.450.000.000	12.773.254.979	15.223.254.979
Cộng	3.150.000.000	15.846.645.234	18.996.645.234	6.437.565.579	12.898.066.211	19.335.631.790

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty liên kết trong kỳ:

- (i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 ngày 15/6/2017, Công ty đầu tư 700.000.000 VND vào Công ty TNHH Hataphar Miền Nam, tương đương 48,28%
- (ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2023 Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây số 875/NQ-DHT ngày 22/8/2023 thì Hội đồng cổ đông đã thông qua việc chuyển
- (iii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 2 ngày 20/6/2023 thì Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam 4.900.000.000 VND, tương đương 49% vốn điều lệ. Trong kỳ, Công ty được trả cổ tức bằng cổ phiếu với số lượng 490.000 cổ phiếu. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty nắm giữ 49% vốn điều lệ tương đương 980.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam (số đầu năm là 490.000 cổ phiếu, tương đương 49% vốn điều lệ). Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 3 ngày 11/6/2025 thì Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam 9.800.000.000 VND, tương đương 49% vốn điều lệ.

Các công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các Công ty liên kết chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

Tại thời điểm 30/09/2025, tất cả các khoản đầu tư nêu trên đều không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch trên thị trường hoặc không có đầy đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3. Phải thu khách hàng

	30/09/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	143.024.775.035	(3.524.000.723)	127.407.266.728	(3.311.151.234)
<i>- Trong đó một số khoản phải thu khách hàng có số dư lớn:</i>				
Công ty CP Dược vật tư Y tế Thành Vinh	406.676.583	-	1.309.526.370	-
Công ty TNHH Dược phẩm Thuận Anh	5.510.742.615	-	9.454.374.467	-
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam	25.455.237.476	-	63.375.349.280	-
Công ty CP Y dược Pháp Âu	1.076.265.760	-	1.450.206.484	-
Công ty TNHH Đức Tâm	1.332.730.033	-	868.896.298	-
Công ty CP Dược phẩm Vinh Gia	1.775.750.187	-	2.869.454.757	-
Công ty TNHH Trường Huy	3.496.950.790	-	4.119.196.070	-
Công ty CP Dược phẩm Hạnh Hà	1.599.720.007	-	4.821.708.418	-
Công ty CP Dược phẩm Vinaplant	5.940.141.008	-	5.131.474.842	-
Công ty TNHH Dược phẩm Stabled	603.034.950	-	4.380.639.034	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Kim Long	1.926.692.325	-	2.879.529.852	-
Công ty Cổ Phần Thiết Bị T&T	10.273.826.705	-	837.406.953	-
Công ty TNHH Dược phẩm California USA	3.681.297.871	-	-	-
Bệnh viện Thành phố Thủ Đức	1.901.125.000	(1.798.460.000)	1.992.665.000	(1.722.334.000)

4. Trả trước cho người bán

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	32.316.631.350	59.380.091.165
<i>- Trong đó một số khoản trả trước cho người bán có số dư lớn:</i>		
Công ty CP Thiết kế và Xây dựng SDC	4.547.744.699	-
Panpharma GMBH	-	13.154.807.906
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam	2.582.469.357	1.709.103.940
XL Laboratories PVT.,LTD	2.016.681.792	18.931.343.957
Bliss Pharma distribution and consul Tancy corp	159.012.000	2.364.270.000
Pharmametics products a division of max Biocare Pty Ltd	4.991.348.288	3.043.217.797
Delta Pharma Ltd	4.082.622.596	5.145.850.347
Công ty TNHH Tập đoàn thang máy thiết bị Thăng Long	-	824.800.000

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

5. Phải thu khác

	30/09/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
<i>Phải thu khác</i>	<i>1.519.972.397</i>	-	<i>2.059.376.373</i>	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	1.481.864.768	-	1.979.397.260	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An	946.849.315	-	1.979.397.260	-
Ngân hàng TMCP Việt Á - CN Hà Đông	535.015.453	-	-	-
Đối tượng khác	38.107.629	-	79.979.113	-
<i>Tạm ứng</i>	<i>518.803.679</i>	-	<i>417.855.111</i>	-
Hoàng Thị Minh Nguyệt	-	-	300.000.000	-
Nguyễn Văn Phúc	100.000.000	-	-	-
Các đối tượng khác	418.803.679	-	117.855.111	-
<i>Đặt cọc, ký quỹ</i>	<i>6.407.042.500</i>	-	<i>6.407.042.500</i>	-
Ban quản lý khu công nghệ cao Hòa Lạc (*)	6.407.042.500	-	6.407.042.500	-
Cộng	8.445.818.576	-	8.884.273.984	-

(*) Khoản ký quỹ cho Ban quản lý Khu Công nghệ cao Hòa Lạc để đảm bảo thực hiện dự án "Nhà máy sản xuất dược phẩm công nghệ cao Hataphar" được quy định tại Thỏa thuận ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án đầu tư số 06/TTKQ ngày 27 tháng 11 năm 2020.

6. Nợ xấu

	30/09/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán đã trích lập dự phòng				
Bệnh viện quận Thủ Đức	1.901.125.000	102.665.000	1.866.065.000	143.731.000
Các đối tượng khác	2.257.310.216	531.769.493	1.678.633.431	89.816.197
Cộng	4.158.435.216	634.434.493	3.544.698.431	233.547.197

7. Hàng tồn kho

	30/09/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	82.893.905.816	-	65.940.100.079	-
Nguyên liệu, vật liệu	105.904.345.152	-	107.094.027.941	-
Công cụ, dụng cụ	554.254.343	-	543.682.370	-
Chi phí SXKD dở dang	1.002.707.262	-	1.838.766.875	-
Thành phẩm	33.562.250.567	(1.961.049.751)	43.390.614.449	(1.961.049.751)
Hàng hoá	362.391.992.606	-	311.089.073.003	-
Cộng	586.309.455.746	(1.961.049.751)	529.896.264.717	(1.961.049.751)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình					Đơn vị tính: VND	
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2025	165.433.649.181	254.464.404.513	12.984.271.801	5.123.121.467	439.282.500	438.444.729.462
Mua trong kỳ	-	4.706.828.102	3.001.222.703	-	-	7.708.050.805
Đầu tư XDCB hoàn thành	3.046.101.345	-	-	-	-	3.046.101.345
Thanh lý, nhượng bán	-	(671.688.703)	(1.600.188.615)	(880.434.524)	-	(3.152.311.842)
Số dư ngày 30/09/2025	168.479.750.526	258.499.543.912	14.385.305.889	4.242.686.943	439.282.500	446.046.569.770
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2025	94.621.095.499	144.365.098.744	8.258.164.805	4.769.969.606	439.282.500	252.453.611.155
Khấu hao trong kỳ	5.492.025.124	12.055.851.304	595.847.979	60.090.176	-	18.203.814.583
Thanh lý, nhượng bán	-	(671.688.703)	(1.600.188.615)	(880.434.524)	-	(3.152.311.842)
Số dư ngày 30/09/2025	100.113.120.623	155.749.261.345	7.253.824.169	3.949.625.258	439.282.500	267.505.113.896
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2025	70.812.553.682	110.099.305.769	4.726.106.996	353.151.861	-	185.991.118.307
Tại ngày 30/09/2025	68.366.629.903	102.750.282.567	7.131.481.720	293.061.685	-	178.541.455.874
- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm 30/09/2025: 164.580.129.492 VND (tại 31/12/2024: 167.628.149.698 VND)						

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Phản mềm kế toán	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2025	650.000.000	1.376.660.000	2.026.660.000
Số dư ngày 30/09/2025	650.000.000	1.376.660.000	2.026.660.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2025	650.000.000	-	650.000.000
Số dư ngày 30/09/2025	650.000.000	-	650.000.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2025	-	1.376.660.000	1.376.660.000
Tại ngày 30/09/2025	-	1.376.660.000	1.376.660.000

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm 30/6/2025: 650.000.000 VND (Tại thời điểm 31/12/2024: 650.000.000 VND).

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
Dự án Nhà máy dược phẩm công nghệ cao Hataphar (*)	803.505.749.969	783.197.217.350
Dây chuyền thiết bị rửa, tiệt trùng chai lọ thủy tinh	925.925.926	-
Chi phí nghiên cứu, phát triển sản phẩm thuốc	14.836.833.148	6.912.583.752
Cộng	819.268.509.043	790.109.801.102

(*) Dự án đầu tư được thực hiện theo Biên bản họp Hội đồng cổ đông bất thường số 855/BB-DHT ngày 26/08/2020 và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 856/NQ-DHT ngày 26/08/2020 về việc thông qua phê duyệt Dự án: "Nhà máy sản xuất dược phẩm Công nghệ cao Hataphar". Trong đó lãi vay vốn hóa vào Dự án lũy kế đến 30/09/2025 là 26.428.966.937 đồng (Tại 01/01/2025 là 19.780.939.500 đồng).

11. Chi phí trả trước

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1.675.060.764	1.378.549.737
Chi phí cải tạo sửa chữa	2.161.774.747	3.228.447.845
Chi phí trả trước khác	-	23.958.333
Cộng	3.836.835.511	4.630.955.915

12. Phải trả người bán

	30/09/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	320.488.095.455	320.488.095.455	235.206.963.747	235.206.963.747
- Trong đó một số khoản phải trả người bán có số dư lớn:				
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Đông Âu	2.323.499.200	2.323.499.200	3.907.753.067	3.907.753.067

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam	2.085.782.100	2.085.782.100	11.392.041.393	11.392.041.393
KPC Pharmaceuticals, Inc	24.063.194.243	24.063.194.243	18.745.888.869	18.745.888.869
Laboratorio Italiano Biochimico Farmaceutico Lisa pharma S.P.A	-	-	24.197.333.026	24.197.333.026
Inbiotech L.t.d	-	-	9.194.736.030	9.194.736.030
XL Laboratories PVT.,LTD	50.706.180.145	50.706.180.145	16.837.250.486	16.837.250.486
Pharmaunity Co.,Ltd	23.203.892.299	23.203.892.299	33.987.410.018	33.987.410.018
Gracure Pharmaceuticals Limited	-	-	12.949.962.228	12.949.962.228
Concord Biotech Limited	5.135.178.496	5.135.178.496	20.490.547.797	20.490.547.797
Saifen Drugs (Hong Kong)	-	-	7.621.817.561	7.621.817.561
13. Người mua trả tiền trước			30/09/2025	01/01/2025
			VND	VND
a) Ngắn hạn			160.084.064.020	131.593.255.879
- Trong đó một số khoản người mua trả tiền trước có số dư lớn:				
Công ty CP Thiết bị T&T			1.590.000.000	6.556.194.866
Công ty CP Thương mại và Dược phẩm T&T			1.734.615.020	2.779.357.780
Công ty CP Kinh doanh thương mại Tân Trường Sinh			-	2.911.479.920
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển thương mại Ngôi Sao Việt			1.662.584.410	820.670.220
Công ty TNHH Dược phẩm Bảo Ngân			-	10.735.707.200
Công ty TNHH Dược phẩm Đông Đô			24.178.539.659	31.178.516.478
Công ty TNHH Thương mại Dược TB Việt Nam			34.757.655.885	24.495.082.359
Công ty CP Dược phẩm Vietlife			4.401.018.000	3.722.000.000
Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Lâm An			6.350.000.000	11.700.000.000
Công ty TNHH Dược phẩm Tân Đại Cát			-	3.409.598.360
Công ty Cổ phần Dược Phẩm Danh Minh			1.121.560.704	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm và Thương Mại Đại Thủy			22.869.315.110	-
14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				Đơn vị tính: VND
Khoản mục	01/01/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/09/2025
a) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	6.639.831	1.292.615.718	1.299.255.549	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	39.631.681.014	39.631.681.014	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	6.937.385	6.937.385	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	5.070.076.715	10.904.517.392	13.422.937.700	2.551.656.407
Thuế Thu nhập cá nhân	980.614.083	2.843.929.972	3.591.657.800	232.886.255
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.536.120.565	2.536.120.565	-
Thuế tài nguyên	-	18.319.680	18.319.680	-
Phí, lệ phí khác	-	49.456.000	49.456.000	-
Cộng	6.057.330.629	57.283.577.726	60.556.365.693	2.784.542.662
b) Phải thu				
Thuế GTGT đầu ra	622.855.829			622.855.829
Thuế xuất nhập khẩu	8.413.385	10.261.277.793	11.267.252.987	1.014.388.579
Cộng	631.269.214	10.261.277.793	11.267.252.987	1.637.244.408

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2025 đến ngày 30/09/2025

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Mẫu số B 09a - DN/HN

15. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

Vay

	30/09/2025				Trong kỳ		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Vay ngắn hạn	282.219.265.279	282.219.265.279	282.219.265.279	524.082.210.741	615.136.920.329	373.273.974.867	373.273.974.867	373.273.974.867
Vay ngắn hạn	268.374.557.354	268.374.557.354	268.374.557.354	524.082.210.741	615.136.920.329	359.429.266.942	359.429.266.942	359.429.266.942
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An (1)	41.791.903.998	41.791.903.998	41.791.903.998	118.680.139.128	221.326.697.812	144.438.462.682	144.438.462.682	144.438.462.682
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tây (2)	50.879.577.493	50.879.577.493	50.879.577.493	153.419.513.742	202.624.432.908	100.084.496.659	100.084.496.659	100.084.496.659
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Phạm Hùng (3)	48.457.586.324	48.457.586.324	48.457.586.324	86.564.194.755	93.703.661.347	55.597.052.916	55.597.052.916	55.597.052.916
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ngọc Khánh (4)	55.863.011.945	55.863.011.945	55.863.011.945	112.616.469.235	73.931.684.952	17.178.227.662	17.178.227.662	17.178.227.662
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - CN Hà Nội II (5)	24.744.594.280	24.744.594.280	24.744.594.280	24.744.594.280	-	-	-	-
Vay cá nhân (6)	46.637.883.314	46.637.883.314	46.637.883.314	28.057.299.601	23.550.443.310	42.131.027.023	42.131.027.023	42.131.027.023
Nợ dài hạn đến hạn trả	13.844.707.925	13.844.707.925	13.844.707.925	-	-	13.844.707.925	13.844.707.925	13.844.707.925
Ngân hàng MUFG, LTD - Chi nhánh Thành phố Hà Nội (7)	13.844.707.925	13.844.707.925	13.844.707.925	-	-	13.844.707.925	13.844.707.925	13.844.707.925
b) Vay dài hạn	96.912.955.472	96.912.955.472	96.912.955.472	-	-	96.912.955.472	96.912.955.472	96.912.955.472
Ngân hàng MUFG, LTD - Chi nhánh Thành phố Hà Nội (7)	96.912.955.472	96.912.955.472	96.912.955.472	-	-	96.912.955.472	96.912.955.472	96.912.955.472
Cộng	379.132.220.751	379.132.220.751	379.132.220.751	524.082.210.741	615.136.920.329	470.186.930.339	470.186.930.339	470.186.930.339

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)	Mẫu số B 09a - DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- (1) Hợp đồng cấp tín dụng số 2209/2024-HĐCVHM/NHCT320-HATAPHAR ngày 23/09/2024, hạn mức cho vay 150 tỷ đồng (đã bao gồm cả các khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng cấp tín dụng số 2209/2023-HĐCVHM/NHCT320-HATAPHAR ngày 22/09/2023), mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; lãi suất cho vay là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất vào ngày hai mươi lăm (25) (hoặc ngày làm việc liền kề trước nếu ngày hai mươi lăm (25) đó không phải là ngày làm việc); thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 5 tháng/khế ước kể từ thời điểm giải ngân khoản vay; thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 23/09/2025; khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (2) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 04/25/QLN/HM/VCBTHN ngày 06/02/2025 đính kèm theo hợp đồng cấp tín dụng số 04/25/QLN/CTD/VCBTHN ngày 06/02/2025, hợp đồng phát hành thư tín dụng theo hạn mức số 04/25/QLN/HMLC/VCBTHN ngày 06/02/2025, thỏa thuận bảo lãnh cấp tín dụng theo hạn mức số 04/25/QLN/HMBL/VCBTHN ngày 06/02/2025 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung ngày 04/4/2025, hạn mức cho vay 200 tỷ đồng (bao gồm cả hạn mức của hợp đồng cho vay theo hạn mức số 37/23/QLN/HM/VCBTHN ngày 17/10/2023), mục đích vay để tài trợ các nhu cầu vay vốn ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Khách hàng nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định, lãi suất quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ; thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa 05 tháng; thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng hoặc đến hết ngày 19/02/2026 tùy theo trường hợp nào đến trước; khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (3) Hợp đồng tín dụng số 130002065517 ngày 16/08/2019 và phụ lục gia hạn - sửa đổi bổ sung số 130002065517/10 ngày 05/09/2024 gia hạn hạn mức đến ngày 15/08/2025, hạn mức cho vay là 80 tỷ đồng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; lãi suất vay: đối với trường hợp lãi suất cố định cho khoản vay áp dụng lãi suất cố định trong suốt thời hạn cho vay theo mức lãi suất quy định trên Đơn rút vốn vay kèm Khế ước nhận nợ của từng khoản vay, trường hợp lãi suất điều chỉnh: áp dụng mức lãi suất tham chiếu MFC 3 tháng cộng (+) Biên độ 0,74%/năm và điều chỉnh 3 tháng một lần trong suốt thời hạn cho vay; thời hạn mỗi khoản tín dụng trong hạn mức quy định trong từng văn bản nhận nợ nhưng không vượt quá 03 tháng/khế ước; thời hạn cấp tín dụng là 05 năm kể từ ngày ký hợp đồng, khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (4) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/177578/HĐTD ngày 10/6/2025; hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa là 200 tỷ đồng; mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C; lãi suất được xác định trong từng hợp đồng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ; thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng này; khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (5) Hợp đồng tín dụng số 1505-LAV-202500773 ngày 02/07/2025; hạn mức cho vay là 30 tỷ đồng; mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng năm 2025-2026; lãi suất được ghi nhận trên từng giấy nhận nợ; thời hạn mỗi khoản tín dụng trong hạn mức quy định trong từng văn bản nhận nợ nhưng không vượt quá 06 tháng/khế ước; thời hạn cấp tín dụng 12 tháng kể từ ngày ký HĐTD; khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (6) Các khoản vay cá nhân theo từng hợp đồng vay, nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty; thời hạn vay dưới 12 tháng; lãi suất từ 0,033%/tháng đến 0,4%/tháng.

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

(7) Hợp đồng tín dụng dài hạn số FL/053/22 ngày 02/8/2022, thỏa thuận sửa đổi số 02 ngày 17/01/2023, thỏa thuận sửa đổi số 03 ngày 27/12/2023 đối với Hợp đồng tín dụng số FL/053/22 ngày 02/8/2022, hạn mức tín dụng không vượt quá 235 tỷ đồng, thời hạn vay đến 31/12/2032. Mục đích vay để sử dụng cho Đầu tư Tài sản cố định/Xây dựng nhà máy và không sử dụng cho mục đích nào khác. Lãi suất cụ thể cho kỳ tính lãi đầu tiên được nêu trong Đề nghị rút vốn tạo thành một phần không tách rời của các đề nghị đó sẽ có giá trị ràng buộc hai bên kể từ thời điểm Ngân hàng và Khách hàng đồng ý về mức lãi suất đó (dù bằng lời nói hoặc cách nào khác), mức lãi suất cụ thể và các điều khoản khác của các khoản rút vốn sau đó sẽ được ghi lại bằng chứng trong một thông báo "Thông báo khoản vay" được Ngân hàng gửi cho Khách hàng. Khoản vay được đảm bảo bằng thư bảo lãnh do Aska Pharmaceutial Holdings Co., Ltd phát hành ngày 02/8/2022. Đợt hoàn trả đầu tiên liên quan đến một khoản Rút vốn sẽ được thực hiện vào ngày làm việc cuối cùng của tháng 12 năm 2025, các đợt hoàn trả tiếp theo sẽ được thực hiện 12 tháng một lần.

16. Chi phí phải trả

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trích trước lãi vay phải trả	98.344.838	162.743.579
Trích trước chi phí thuê đất	1.106.497.131	-
Cộng	1.204.841.969	162.743.579

17. Doanh thu chưa thực hiện

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê nhà và địa điểm	1.290.510.721	909.298.387
Cộng	1.290.510.721	909.298.387

18. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn	882.993.134	608.008.522
Các khoản bảo hiểm	479.013.120	564.338.463
Các khoản phải trả, phải nộp khác	403.980.014	43.670.059
b) Dài hạn	3.793.000.000	4.879.500.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.793.000.000	4.879.500.000
Cộng	4.675.993.134	5.487.508.522

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

19. Vốn chủ sở hữu

19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ (*)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2024	823.417.730.000	97.320.000.000	26.612.306.630	(8.083.874.357)	88.257.122.317	1.027.523.284.590
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	71.771.819.452	71.771.819.452
Chia cổ tức năm 2023	-	-	-	-	(40.096.750.000)	(40.096.750.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2024	-	-	-	-	(40.096.750.000)	(40.096.750.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(304.624.280)	(304.624.280)
Số dư tại ngày 31/12/2024	823.417.730.000	97.320.000.000	26.612.306.630	(8.083.874.357)	79.530.817.489	1.018.796.979.762
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	47.494.758.363	47.494.758.363
Giảm khác (1)	-	-	-	-	(531.684.054)	(531.684.054)
Số dư tại ngày 30/09/2025	823.417.730.000	97.320.000.000	26.612.306.630	(8.083.874.357)	126.493.891.798	1.065.760.054.071

(1) Giảm do Công ty CP Dược phẩm Công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ chi thường ban điều hành từ lợi nhuận năm 2024 ứng với tỷ lệ của Cổ đông không kiểm soát.

(*): Giá trị ghi sổ khoản cổ phiếu công ty con mua của công ty mẹ trước ngày 01/7/2015.

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

19.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố Hà Nội	30.978.660.000	30.978.660.000
ASKA Pharmaceutical Co., Ltd	329.752.390.000	321.810.390.000
Lê Văn Lớ	46.199.910.000	46.199.910.000
Ngô Văn Chinh	20.178.110.000	20.178.110.000
Hoàng Văn Tuế	32.866.560.000	32.866.560.000
Lê Việt Linh	52.219.860.000	52.219.860.000
Lê Anh Trung	30.653.390.000	30.653.390.000
Lê Xuân Thắng	32.004.810.000	32.004.810.000
Ngô Tuấn Việt	5.000.000.000	5.000.000.000
Các cổ đông khác	243.564.040.000	251.506.040.000
Cộng	823.417.730.000	823.417.730.000

19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý III/2025 VND	Quý III/2024 VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	823.417.730.000	823.417.730.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	823.417.730.000	823.417.730.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	41.170.130.000

19.4 Cổ phiếu

	30/09/2025 Cổ phiếu	01/01/2025 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	82.341.773	82.341.773
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	82.341.773	82.341.773
- Cổ phiếu phổ thông	82.341.773	82.341.773
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	1.513	1.513
- Cổ phiếu phổ thông	1.513	1.513
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	82.340.260	82.340.260
- Cổ phiếu phổ thông	82.340.260	82.340.260
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

19.5 Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: không

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

19.6 Các quỹ của doanh nghiệp

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2025	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/09/2025
Quỹ đầu tư phát triển	10.749.248.213	-	-	10.749.248.213
Cộng	10.749.248.213	-	-	10.749.248.213

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	30/09/2025	01/01/2025
<i>Ngoại tệ các loại</i>		
Dollar Mỹ (USD)	7.184,76	8.883,21
EURO (EUR)	365,83	311,93

II. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý III/2025 VND	Quý III/2024 VND
Doanh thu bán thành phẩm	162.996.809.684	184.225.486.991
Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	475.973.092.255	360.282.579.496
Cộng	638.969.901.939	544.508.066.487

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý III/2025 VND	Quý III/2024 VND
Hàng bán bị trả lại	169.092.560	26.879.050
Cộng	169.092.560	26.879.050

3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý III/2025 VND	Quý III/2024 VND
Doanh thu thuần bán thành phẩm	162.827.717.124	184.198.607.941
Doanh thu thuần bán hàng hóa, vật tư	475.973.092.255	360.282.579.496
Cộng	638.800.809.379	544.481.187.437

4. Giá vốn bán hàng

	Quý III/2025 VND	Quý III/2024 VND
Giá vốn bán thành phẩm	120.900.001.296	135.457.049.645
Giá vốn bán hàng hóa, vật tư	468.186.851.061	353.037.656.043
Cộng	589.086.852.357	488.494.705.688

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý III/2025 VND	Quý III/2024 VND
Doanh thu hoạt động tài chính	5.679.495.204	5.560.871.411
Cộng	5.679.495.204	5.560.871.411

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

6. Chi phí tài chính

	Quý III/2025	Quý III/2024
	VND	VND
Chi phí lãi vay	3.170.986.255	3.229.861.482
Lỗi chênh lệch tỷ giá, chi phí tài chính khác	502.730.071	31.756.696
Cộng	3.673.716.326	3.261.618.178

7. Thu nhập khác

	Quý III/2025	Quý III/2024
	VND	VND
Thu nhập khác	4.169.103.548	3.478.153.031
Cộng	4.169.103.548	3.478.153.031

8. Chi phí khác

	Quý III/2025	Quý III/2024
	VND	VND
Chi phí khác	-	97.856.798
Cộng	-	97.856.798

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý III/2025	Quý III/2024
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	7.706.914.709	6.965.873.838
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	35.641.878.907	30.780.009.569
Cộng	43.348.793.616	37.745.883.407

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý III/2025	Quý III/2024
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.551.656.407	4.972.419.738
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.551.656.407	4.972.419.738

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2025

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Người lập

Kế toán trưởng




Nguyễn Thị Bích Ngọc

Hoàng Văn Tuất



Lê Xuân Thắng